

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Công văn số 2774/SNV-TT ngày 13/7/2023 của Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn xây dựng, đánh giá, công bố Chỉ số Cải cách hành chính của UBND cấp xã năm 2023;

Căn cứ văn bản số 2810/SNV-TT, ngày 14/7/2023 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá chỉ số Cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ tại Tờ trình số: 419/TTr-PNV ngày 11/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính UBND các xã, thị trấn Vĩnh An năm 2023.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Điều 3. Đánh giá xếp loại và xếp hạng chỉ số cải cách hành chính

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại và xếp hạng được căn cứ vào tổng điểm các xã, thị trấn Vĩnh An đạt được:

- Tổng điểm từ 90 đến 100: Hoàn thành xuất sắc (+A)
- Tổng điểm từ 70 đến dưới 90: Hoàn thành tốt (A)
- Tổng điểm từ 50 đến dưới 70: Hoàn thành (B)
- Tổng điểm dưới 50: Không hoàn thành nhiệm vụ (C)

Điều 4. Giao Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp với các phòng ban có liên quan xây dựng, hướng dẫn quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 cấp xã, tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch UBND huyện.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn thuộc UBND huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Vĩnh An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./✓

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- Thường trực HU;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- C, PCVP HĐND-UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, HCC.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Phương

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ,
THỊ TRẤN VINH AN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2241 /QĐ-UBND ngày 11 /8/2023 của
Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu)

Số TT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
1.1.	Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm	2
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0,25 điểm	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5
	Hoàn thành 90%-100% thì tính theo công thức: [Số mục tiêu hoàn thành] x 1,5 điểm/[Số mục tiêu đề ra tại KH]	
	Hoạch thành dưới 90% kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm): 0,25 điểm	
	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo yêu cầu của UBND huyện và KH CCHC của xã: 0,5 điểm	
	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định: 0,25 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1
	Có thực hiện tự kiểm tra theo KH kiểm tra (có biên bản kiểm tra): 1 điểm	
	Không thực hiện tự kiểm tra: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thuộc thẩm quyền xử lý	1
	Xử lý 90%-100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm/[số vấn đề phát hiện qua kiểm tra]	
	Xử lý dưới 90% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
	Qua kiểm tra đều tốt, không phát sinh vấn đề xử lý: 1 điểm	
1.3.3	Kiến nghị xử lý các vấn đề phát sinh qua kiểm tra	1
	Có kiến nghị, báo cáo các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đến cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc không phát hiện vấn đề qua kiểm tra: 1 điểm	
	Không có kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
1.4	Thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính	2

1.4.1	Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	1
	Đăng tải, phát hành từ 12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến CCHC trong năm: 1 điểm	
	Từ 6- 12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,5 điểm	
	Dưới 6 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,25 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	1
	Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trực tuyến: Trang thông tin điện tử...: 0,75 điểm	
	Truyền thông qua các hình thức truyền thống (hội nghị, tập huấn, văn bản, tờ rơi...): 0,25 điểm	
1.5	Trách nhiệm người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	3
	Triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện về cải cách hành chính: thành lập Ban Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ...: 1 điểm	
	Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng: 1 điểm	
	Xử lý các vướng mắc, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp ...: 1 điểm	
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có sáng kiến: 2 điểm	
	Không có sáng kiến: 0 điểm	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Sửa đổi bổ sung năm 2020	3
	Đạt tỉ lệ từ 90% -100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $[\text{số VBQPPL ban hành đúng quy định}] \times 3 \text{ điểm} / [\text{số VBQPPL đã ban hành}]$	
	Dưới 90% VBQPPL đúng quy định: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không ban hành VBQPPL: 3 điểm	
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	3
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,5
	Xử lý từ 80-100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật thì tính theo công thức: $[\text{số vấn đề đã xử lý}] \times 1,5 \text{ điểm} / [\text{số vấn đề đã phát hiện}]$	

	Dưới 80% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0,5 điểm	
	Trường hợp không phát sinh vấn đề phát sinh cần xử lý: 1,5 điểm	
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật cấp xã ban hành	2
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa các VBQPPL do cấp xã ban hành	1
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1
	Xử lý 100% các văn bản không còn phù hợp: 1 điểm	
	Dưới 100% các văn bản không còn phù hợp: 0 đ	
	Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 1 điểm	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	20
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	10
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính	2
	Ban hành đúng thời hạn: 1 điểm	
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 1 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
3.1.2	Đề xuất phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính	4
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 4 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến dưới 10% : 2 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm	
	Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm	
3.1.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công một phần và toàn trình	2
	Đạt từ 80% đến 100% thì tính theo công thức Đề xuất cung cấp 100% các TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công một phần và toàn trình: 1 điểm	
	Đề xuất cung cấp từ 80-100% các TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công một phần và toàn trình: 1 điểm	
	Có rà soát, đề xuất dưới 80%: 0,5 điểm	
	Không rà soát, đề xuất: 0 điểm	
3.1.4	Niêm yết bộ thủ tục hành chính theo quy định	1
	Niêm yết bộ thủ tục hành chính: 0,5 điểm	
	Niêm yết số điện thoại Tổng đài Dịch vụ công 1022: 0,5 điểm	
3.1.5	Cung cấp hồ sơ mẫu	1
	Đạt 100% DVC trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết trên Cổng DVC Quốc gia có hồ sơ mẫu: 0,5 điểm	
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0,25 điểm	

	Có video hướng dẫn thực hiện TTHC: 0,25 điểm	
3.2	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2
	Tỉ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 85% -100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [số PAKN trả lời đúng hạn, đạt yêu cầu] x 2 điểm/[tổng số PAKN tiếp nhận]	
	Dưới 85% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã do UBND tỉnh công bố: 1 điểm	
	Dưới 100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định: 0 điểm	
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	2
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1 điểm	
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không đủ điều kiện để liên thông: 0,5 điểm	
	Trường hợp đơn vị chủ động liên thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 0,5 điểm	
	Đơn vị không thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 0 điểm	
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ: 0,5 điểm	
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình ngừng, trả hồ sơ được thêm: 0,5 điểm	
	100% hồ sơ trễ hạn địa phương có văn bản xin lỗi người dân: 1 điểm	
3.3.4	Công tác giải quyết thủ tục hành chính	2
	Tỉ lệ hồ sơ đúng hạn từ 96%-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức:[số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 2 điểm/[số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
3.3.5	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của văn phòng Chính phủ	1
	Thực hiện hàng tháng: 0,5 điểm	
	Thực hiện theo quý được thêm: 0,5 điểm	
4	CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10

4.1	Hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành	2
	Đã ban hành quy chế tổ chức hoạt động UBND xã: 2 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
4.2	Thực hiện tinh gọn bộ máy và tinh giản biên chế	1
	Tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được duyệt: 1 điểm	
	Chưa thực hiện: 0 điểm	
4.3	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về số lượng, chức danh người làm việc không chuyên trách cấp xã	2
	Có xây dựng kế hoạch và đề ra lộ trình thực hiện; kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch: 2 điểm	
	Không xây dựng hoặc có xây dựng nhưng không đề ra lộ trình thực hiện: 0 điểm	
	* Trường hợp đã xây dựng kế hoạch và đề ra lộ trình thực hiện của năm trước liền kề: 2 điểm.	
4.4	Bố trí đúng số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh	2
	Bố trí đủ hoặc ít hơn so với số lượng theo quy định	
	Bố trí dư so với số lượng theo quy định	
4.5	Thực hiện quản lý theo phân cấp	3
4.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đúng quy định: 0 điểm	
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra đối với các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Có kiểm tra đầy đủ: 1 điểm	
	Không kiểm tra đầy đủ: 0 điểm	
4.5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1 điểm	
	Xử lý dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
	Trong trường hợp các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc cần xử lý: 1 điểm	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10

5.1	Đội ngũ cán bộ, công chức	3
5.1.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn	
	Từ 95% trở lên: 1,5 điểm	
	Dưới 95%: 1 điểm	
5.1.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn	
	Đạt 100% trở lên: 1,5 điểm	
	Dưới 100%: 1 điểm	
	* Trường hợp các xã, thị trấn đã đăng ký cho cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị nhưng chưa được cấp có thẩm quyền cử đi học hoặc cán bộ, công chức mới được bổ nhiệm, tuyển dụng: 03 điểm.	
5.2	Kết quả thực hiện bố trí và sử dụng công chức tại địa phương	2
	Đảm bảo theo quy định: 2 điểm	
	Chưa đảm bảo theo quy định: 0 điểm	
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	3
	Đạt từ 90% dữ liệu cán bộ, công chức được cập nhật đầy đủ trở lên thì tính điểm theo công thức: $[\text{tỷ lệ CBCC được cập nhật đầy đủ dữ liệu}] / 100 \times 3$ điểm	
	Đạt dưới 90% dữ liệu cán bộ, công chức được cập nhật đầy đủ trở lên thì tính điểm theo công thức: $[\text{tỷ lệ CBCC được cập nhật đầy đủ dữ liệu}] / 100 \times 2$ điểm	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, chọn cử cán bộ, công chức tham gia các khóa - lớp đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của tỉnh, huyện	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	
	Ban hành kịp thời: 1 điểm	
	Có ban hành nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
5.4.2	Việc chọn cử cán bộ, công chức tham gia các khóa - lớp đào	

	tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của tỉnh, huyện	
	Tham gia đầy đủ, đúng đối tượng, đạt yêu cầu: 1 điểm	
	Không tham gia đầy đủ, không đúng đối tượng, không đạt yêu cầu	
	* Trường hợp trong năm không có các khóa - lớp đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của tỉnh, huyện: 0,5 điểm	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8
6.1	Thực hiện quy định về quản lý tài chính, tài sản công	
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước giao	
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 3 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	3
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 3 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.2	Giải ngân vốn đầu tư cấp xã	2
	Đạt từ 90% trở lên: 2 điểm	
	Đạt từ 65%- dưới 90 %: 1 điểm	
	Dưới 65 %: 0 điểm	
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	18
7.1	Chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nội bộ	7
7.1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin	1
	Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 1 điểm	
	Có ban hành Kế hoạch nhưng trễ hạn: 0,5 điểm	
	Không ban hành Kế hoạch: 0 điểm	
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	1
	Đạt 98% trở lên văn bản được hoàn toàn điện tử theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì tính theo công thức: $[\text{Số văn bản điện tử}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Tổng số văn bản phát hành}]$	
	Đạt dưới 98% văn bản được ban hành hoàn toàn điện tử đúng theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: 0 điểm	
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo sử dụng chữ ký số để điều hành, xử lý công việc	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	

7.1.4	Tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản để xử lý, giải quyết công việc	1
	Đạt 100% công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản để xử lý, giải quyết công việc: 1 điểm	
	Dưới 100% công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản để xử lý, giải quyết công việc: 0 điểm	
7.1.5	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	2
	Có lập hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
	Có lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
7.1.6	Thực hiện chế độ thông tin báo cáo trên Hệ thống	1
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm	
7.2	Chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính	9
7.2.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã phát sinh hồ sơ toàn trình và một phần	1
	Đạt từ 50% số thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ thì tính theo công thức: (Số thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ / Số thủ tục hành chính đã cung cấp mức độ 3, 4) x 1 điểm	
	Dưới 50%	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần	4
	Đạt trên 50% hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết dưới dạng dịch vụ công toàn trình và một phần: 4 điểm	
	Đạt từ 25% - dưới 50% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình và một phần) / 50% x 3 điểm	
	Dưới 25% : 0 điểm	
7.2.3	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã	2
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính đã số hoá đạt từ 50% trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 30% đến dưới 50% hồ sơ TTHC được số hoá thì tính theo công thức: [Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được số hoá] / 50% x 1 điểm	
	Đạt dưới 30% hồ sơ thủ tục hành chính được số hoá: 0,5 điểm	
7.2.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được cấp bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng	1
	Đạt từ 60% kết quả thủ tục hành chính có cung cấp bản điện	

	tử có giá trị pháp lý: 1 điểm	
	Đạt từ 20% đến dưới 60% kết quả thủ tục hành chính có cung cấp bản điện tử thì tính theo công thức: [Tỷ lệ kết quả TTHC có cung cấp bản điện tử]x1 điểm/60%	
	Đạt dưới 20 % : 0 điểm	
7.2.5	Thanh toán không dùng tiền mặt	1
	Có phát sinh hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến: 1 điểm	
	Triển khai các điều kiện cần thiết để thanh toán phí, lệ phí trực tuyến nhưng chưa phát sinh hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến: 1 điểm	
	Chưa triển khai thanh toán phí, lệ phí trực tuyến: 0 điểm	
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử	2
	Thông tin đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm	
	Đăng tải thông tin kịp thời: 1 điểm	
	Thuận tiện cho người sử dụng: 0,5 điểm	
8	ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
8.1	Thực hiện nhiệm vụ được theo kế hoạch công tác năm	3
	Hoàn thành 100% K hoạch công tác năm: 3 điểm	
	Hoàn thành 100% nhưng có nhiệm vụ trễ hạn: 2 điểm	
	Hoàn thành từ 85%- dưới 100% Kế hoạch công tác năm: 1 điểm	
8.2	Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến mức độ hài lòng của người dân	10
8.2.1	Hiệu quả công tác truyền thông về CCHC	2
8.2.2	Hài lòng của cá nhân, tổ chức về quy trình giải quyết TTHC	2
8.2.3	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp	4
8.2.4	Giải quyết phản ánh kiến nghị của người dân doanh nghiệp	2
	TỔNG	100